

Số: ~~104~~/QĐ-UBND

Sơn Kim 1, ngày 15 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND, ngày 29/12/2020 của HĐND xã Sơn Kim 1 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Theo đề nghị của Tài chính - Kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2020 với số liệu tổng hợp như sau:

A. Tổng thu ngân sách xã năm 2020: 18.709.035.316 đồng

(Mười tám tỷ bảy trăm linh chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm mười sáu đồng)

Trong đó: - Thu tại xã:	30.760.000 đồng
- Thu điều tiết từ các khoản thuế	108.834.754 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	18.405.065.200 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm	164.375.362 đồng

B. Tổng chi ngân sách năm 2020 : 18.706.232.100 đồng.

(Mười tám tỷ bảy trăm linh sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn một trăm đồng)

Trong đó: - Chi xây dựng cơ bản:	8.417.640.000 đồng
- Chi thường xuyên:	9.034.794.700 đồng

- Chi chuyển nguồn sang năm sau 1.253.797.400 đồng
(Số liệu cụ thể có báo cáo chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Văn phòng UBND, Tài chính - Kế toán, các tổ chức, ban ngành và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Hương Sơn;
- Phòng Tài chính- KH huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Các tổ chức đoàn thể;
- Thôn trưởng
- Lưu: VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thư

BIÊN BẢN (số 01)

Niên yết công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2020

I. Thời gian: ngày 15 tháng 7 năm 2021

II. Địa điểm: Tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Sơn Kim 1

III. Thành phần: Gồm toàn thể cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân, thôn trưởng 9 thôn

IV. Nội dung:

1. Ông Hoàng Văn Thư - Chủ tịch UBND thông qua Biên bản công khai theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

2. Thông báo các nội dung công khai

Công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2020

3. Hình thức công khai

- Thông báo trước Cán bộ, công chức, thôn trưởng 9 thôn

- Niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn Kim 1, nhà văn hoá 9 thôn

4. Địa điểm, thời gian niêm yết

- Niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn Kim 1, nhà văn hoá 9 thôn

- Thời gian niêm yết: từ ngày 15/07/2021 đến ngày 15/08/2021

5. Yêu cầu: Cán bộ, công chức, thôn trưởng 9 thôn xem bảng niêm yết các nội dung công khai tài chính nếu có điều gì thắc mắc phản ánh về Ban thanh tra nhân dân xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Biên bản thông qua trước cán bộ, công chức, thôn trưởng 9 thôn 11h 30 phút cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

Thư ký



Lê Thị Thu Hà

Thanh tra nhân dân

Nguyễn Thị Thúy



Chủ tịch

Hoàng Văn Thư

BIÊN BẢN (số 02)

**Kết thúc niêm yết công khai số liệu báo cáo quyết toán
thu chi ngân sách năm 2020**

I. Thời gian: ngày 15 tháng 08 năm 2021

II. Địa điểm: Tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Sơn Kim 1

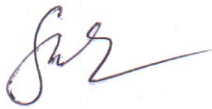
III. Thành phần:

- | | |
|--------------------------|------------------------|
| 1. Ông: Hoàng Văn Thụ | - Chủ tịch UBND |
| 2. Ông: Phan Thanh Tùng | - Phó Chủ tịch Ủy ban |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Thúy | - Thanh tra nhân dân |
| 4. Ông: Đỗ Thế Anh | - P. Chủ tịch Hội đồng |
| 5. Bà: Lê Thị Thu Hà | - Thư ký |
| 6. Bà: Nguyễn Văn Khuyển | - Kế toán |

IV. Nội dung:

1. Ông Hoàng Văn Thụ - Chủ tịch UBND thông qua nội dung cuộc họp và kết quả công khai nội dung niêm yết theo quy định.
 2. Bà Nguyễn Thị Thúy thông báo thông tin của cán bộ, công chức và ý kiến phản hồi của thôn trưởng 9 thôn khi niêm yết bảng công khai tại trụ sở UBND và Tại nhà văn hoá 9 thôn.
- Toàn thể cán bộ, công chức và bán chuyên trách xã, thôn đã nhất trí với nội dung bản niêm yết về công khai số liệu báo cáo quyết toán thu chi ngân sách năm 2020
- * Kết luận: 100% cán bộ, công chức và bán chuyên trách xã, thôn đã nhất trí với nội dung bản niêm yết về công khai số liệu báo cáo quyết toán thu chi ngân sách năm 2020, không có ý kiến nào khác.

Thư ký



Lê Thị Thu Hà



Hoàng Văn Thụ

Thanh tra nhân dân

Nguyễn Thị Thúy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN KIM 1**

Số: 29 /TTr-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Sơn Kim 1, ngày 17 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn Quyết toán thu chi ngân sách năm 2020
tại kỳ họp thứ 1 HĐND xã nhiệm kỳ 2021 - 2026**

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Ủy ban nhân dân xã làm tờ trình kính đề nghị HĐND xã phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách năm 2020 với các nội dung như sau:

1. Phần thu:

Tổng thu 18.709.035.316 đồng (Mười tám tỷ bảy trăm linh chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm mười sáu đồng)

Trong đó:

- Thu trợ cấp ngân sách cấp cân đối đồng 4.768.945.000 đồng
- Thu trợ cấp mục tiêu là 13.636.120.200 đồng
- Thu xã hưởng 100%: 30.760.000 đồng
- Thu phân chia theo tỷ lệ: 108.834.754 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước: 164.375.362 đồng.

2. Phần chi:

Tổng chi ngân sách: 18.706.232.100 đồng (mười tám tỷ bảy trăm linh sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn một trăm đồng)

- Trong đó:
- Chi thường xuyên: 9.034.794.700 đồng.
 - Chi đầu tư XD CB: 8.417.640.000 đồng
 - Chi chuyển nguồn sang năm sau: 1.253.797.400 đồng

3. Quyết toán quỹ công chuyên dụng 2020:

Tổng thu: 101.209.000đ trong đó số dư đầu kỳ 17.209.000 đồng, thu trong năm 2020 : 84.000.000đ; **tổng chi :** 91.621.000đ; **kết dư quỹ :** 9.588.000đ

(Có số liệu quyết toán chi tiết kèm theo)

Nơi nhận:

- Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VP UB

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Thư

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	18.709.035.316	Tổng số chi	18.706.232.100
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	30.760.000	I. Chi đầu tư phát triển	8.415.640.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	108.834.754	II. Chi thường xuyên	9.036.794.700
III. Thu bổ sung	18.405.065.200	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	1.253.797.400
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.768.945.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	13.636.120.200		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	164.375.362		
Kết dư ngân sách	2.803.216		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Nguyễn Văn Khuyến

Ngày tháng năm

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)

Hoàng Văn Thư

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	5.339.000.000	5.339.000.000	18.696.345.316	18.709.035.316	353,26	353,50
I. Các khoản thu 100%	75.000.000	75.000.000	18.160.000	30.760.000	24,21	41,01
1. Phí, lệ phí	50.000.000	50.000.000	10.350.000	10.850.000	20,70	21,70
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			7.810.000	19.910.000		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác	25.000.000	25.000.000				
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	255.000.000	255.000.000	108.834.754	108.834.754	42,68	42,68
1. Các khoản thu phân chia	25.000.000	25.000.000	26.195.916	26.195.916	104,78	104,78
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.077.477	1.077.477		
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			3.500.000	3.500.000		
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000.000	25.000.000	21.618.439	21.618.439	86,47	86,47
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	230.000.000	230.000.000	82.638.838	82.638.838	35,93	35,93
2.1. Thu tiền sử dụng đất			1.818.750	1.818.750		
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	3.000.000	3.000.000	15.885.896	15.885.896	529,53	529,53
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng			59.925.536	59.925.536		
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	227.000.000	227.000.000	5.008.656	5.008.656	2,21	2,21
2.6. Thuế thu nhập cá nhân						
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			164.375.362	164.375.362		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.009.000.000	5.009.000.000	18.405.065.200	18.405.065.200	367,44	367,44
1. Bổ sung cân đối ngân sách	5.009.000.000	5.009.000.000	4.768.945.000	4.768.945.000	95,21	95,21
2. Bổ sung có mục tiêu			13.636.120.200	13.636.120.200		

Tỉnh Hà Tĩnh
Huyện Hương Sơn
Xã Sơn Kim 1

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Nguyễn Văn Khuyển

Ngày tháng 3 năm 2021

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Hoàng Văn Thư

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày..... tháng..... năm.....

Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên

Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng được ủy
quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện



TÔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số	DTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	5.336.000.000		5.336.000.000	18.706.232.100	8.415.640.000	10.290.592.100	349,25		191,54
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	552.847.000		552.847.000	565.630.600		565.630.600	102,31		102,31
1.1. Chi dân quân tự vệ	440.847.000		440.847.000	483.743.600		483.743.600	109,73		109,73
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	112.000.000		112.000.000	81.887.000		81.887.000	73,11		73,11
2. Chi giáo dục	21.788.000		21.788.000	6.201.768.000	6.201.768.000		28.464,15		
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	4.000.000		4.000.000	201.650.000	200.000.000	1.650.000	5.041,25		41,25
5. Chi văn hóa, thông tin	75.000.000		75.000.000	64.750.000		64.750.000	86,33		86,33
6. Chi phát thanh, truyền thanh									
7. Chi thể dục, thể thao	30.000.000		30.000.000						
8. Chi bảo vệ môi trường				20.000.000		20.000.000			
9. Chi các hoạt động kinh tế	102.000.000		102.000.000	3.115.048.800	863.872.000	2.251.176.800	3.053,97		2.207,04
9.1. Giao thông				869.872.000	863.872.000	6.000.000			
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản				2.245.176.800		2.245.176.800			
9.3. Thị chính									
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.113.033.000		4.113.033.000	7.019.371.300	1.150.000.000	5.869.371.300	168,96		141,00
Trong đó: Quy lương				2.725.872.000		2.725.872.000			
10.1. Quản lý Nhà nước	2.309.271.000		2.309.271.000	5.469.313.300	1.150.000.000	4.319.313.300	233,81		184,01
10.2. Đảng Công sản Việt Nam	706.319.000		706.319.000	754.368.000		754.368.000	106,80		106,80
10.3. Mặt trận Tô quốc Việt Nam	234.691.000		234.691.000	247.586.000		247.586.000	105,49		105,49

Nội dung	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)		
	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số 8 = 5/2	DTPT 9 = 6/3	TX 10 = 7/4		
1											
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	115.808.000		115.808.000	106.016.000		106.016.000	91,54		91,54		
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	120.698.000		120.698.000	116.109.000		116.109.000	96,20		96,20		
10.6. Hội Cựu chiến binh	118.018.000		118.018.000	113.826.000		113.826.000	96,45		96,45		
10.7. Hội Nông dân	113.962.000		113.962.000	118.646.000		118.646.000	104,12		104,12		
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	84.276.000		84.276.000	93.517.000		93.517.000	110,97		110,97		
11. Chi cho công tác xã hội	239.332.000		239.332.000	264.216.000		264.216.000	110,40		110,40		
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	34.332.000		34.332.000	32.111.000		32.111.000	93,53		93,53		
11.2. Trờ mớ côi, người già không nơi nương tựa											
11.3. Trợ cấp xã hội											
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	180.000.000		180.000.000	232.105.000		232.105.000	128,95		128,95		
11.5. Khác	25.000.000		25.000.000								
12. Chi khác											
13. Dự phòng	198.000.000		198.000.000								
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				1.253.797.400		1.253.797.400					

Bộ phận tài chính, kế toán xã

(Signature)
Nguyễn Văn Khuyển

(Signature)
Hoàng Văn Thụ
Chủ tịch
TM, UBND xã
(Ký tên và đóng dấu)

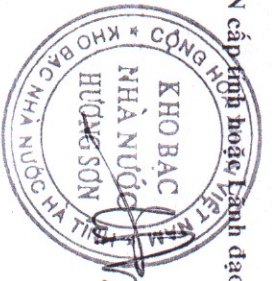
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm.....

Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên

Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện

(Signature)



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

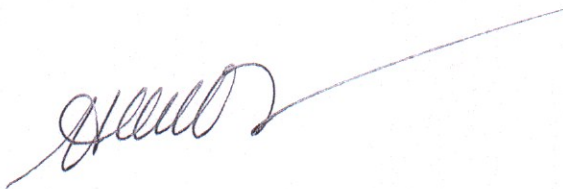
Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	824.249
	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	824.249
		3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	824.249
555			Doanh nghiệp tư nhân	10.978.077
	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10.978.077
		3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	10.978.077
754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	17.632.000
	1700		Thuế giá trị gia tăng	12.280.000
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	12.280.000
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	5.352.000
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.352.000
755			Doanh nghiệp tư nhân	16.070.878
	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	409.207
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	409.207
	1700		Thuế giá trị gia tăng	15.235.251
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	15.235.251
	4900		Các khoản thu khác	426.420
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	31.438
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	394.982
756			Hợp tác xã	9.660.384
	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.069.200
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.069.200
	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.403.785
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.403.785
	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.083.570
		3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	4.083.570
	4900		Các khoản thu khác	103.829
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	18.556
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	85.273
757			Hộ gia đình, cá nhân	52.867.089
	1400		Thu tiền sử dụng đất	1.818.750
		1401	Đất được nhà nước giao	1.818.750
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	275.400
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	275.400
	1700		Thuế giá trị gia tăng	31.006.500

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	31.006.500
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	16.266.439
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	16.266.439
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.500.000
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	500.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	30.760.000
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	10.850.000
		2715	Phí công chứng	6.050.000
		2716	Phí chứng thực	4.800.000
	4250		Thu tiền phạt	19.910.000
		4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	3.000.000
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	16.350.000
		4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	560.000
860			Các quan hệ khác của ngân sách	18.570.242.639
	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	164.375.362
		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	164.375.362
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	802.077
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	802.077
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.405.065.200
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	4.768.945.000
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	13.636.120.200
Tổng cộng				18.709.035.316

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số): 18.709.035.316

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng chữ): Mười tám tỷ bảy trăm linh chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm mười sáu đồng chẵn

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Nguyễn Văn Khuyến

Ngày tháng năm

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Hoàng Văn Thư

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN KIM 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020**

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	Năm trước chuyển sang	Tổng số thu	Tổng số chi	Số còn lại	Ghi chú
I Quỹ công chuyên dùng		84.000.000	91.621.000	9.588.000	
1 Đền ơn đáp nghĩa	5.137.000	25.500.000	24.721.000	5.916.000	
2 Bảo trợ trẻ em	12.072.000	25.600.000	34.000.000	3.672.000	
3 Phòng chống thiên tai		32.900.000	32.900.000	0	
II Hoạt động khác					
1 Trạm y tế					
2 Trường mầm non					
3 Quản lý chợ					
.....					
III Hoạt động tài chính khác					
Tổng cộng					

KÊ TOÁN NGÂN SÁCH

Nguyễn Văn Khuyến

Sơn Kim 1 ngày tháng năm 2020

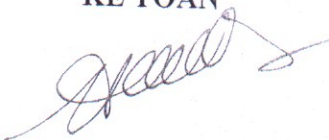
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thư

PHỤ LỤC CÁC NỘI DUNG CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 SANG 2021

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	544.232.000	
1	Kinh phí XD công chính và tường rào Trường tiểu học Sơn kim 1 : 540.000.000 đồng	540.000.000	
2	Kinh phí XD nhà học 2 tầng 6 phòng trường mầm non Sơn Kim 1 : 4.232.000 đồng	4.232.000	
II	Chi thường xuyên	709.565.400	
1	Kinh phí bảo vệ rừng dân tộc 92.600.000 đồng	92.600.000	
2	Kinh phí sản xuất vụ Đông: 105.000.000 đồng	105.000.000	
3	Kinh phí miễn thủy lợi phí: 2.617.000 đồng	2.617.000	
4	Kinh phí hỗ trợ phòng chống dịch covid-19 là 9.200.000 đồng	9.200.000	
5	Kinh phí lập đề án khu dân cư kiểu mẫu nâng cao là 40.000.000 đồng.	40.000.000	
6	Kinh phí hoạt động tôn giáo năm 2020 là 41.050.000 đồng	41.050.000	
7	Kinh phí chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp(Vườn mẫu): 30.000.000 đồng.	30.000.000	
8	Kinh phí phát triển nông nghiệp (vườn mẫu) 48.510.000 đồng	48.510.400	
9	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi là 40.000.000 đồng	40.000.000	
10	Kinh phí chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp (Khu DC mẫu): 300.000.000 đồng	300.000.000	
11	Kinh phí hỗ trợ dập dịch tả lợn châu phi: 588.000 đồng	588.000	
	Tổng cộng	1.253.797.400	

KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Khuyến

Sơn Kim 1, ngày tháng năm 2021

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thư